**BÀI TẬP VẼ BIỂU ĐỒ**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu sau:

*Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta*

*(Đơn vị: tỉ đồng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Chia ra |
| Kinh tế nhà nước | Kinh tế ngoài nhà nước | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài |
| 2006 | 485844 | 147994 | 151515 | 186335 |
| 2010 | 811182 | 188959 | 287729 | 334494 |

*(Nguồn: niên giám thống kê Việt Nam 2011)*

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2006 và năm 2010.

2. Nhận xét, giải thích về sự thay đổi về quy mô và cơ cấu trong giai đoạn trên.

**Câu 2:**

 Cho bảng số liệu

***Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành của nước ta***

***Giai đoạn 2000 – 2012***

*Đơn vị: tỉ đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Năm* | *Tổng* | *Trồng trọt* | *Chăn nuôi* | *Dịch vụ nông nghiệp* |
| *2000* | 129087,9 | 101043,7 | 24907,6 | 3136,6 |
| *2005* | 183213,6 | 134754,5 | 45096,8 | 3362,3 |
| *2010* | 540162,8 | 396733,7 | 135137,1 | 8292,0 |
| *2012* | 746479,9 | 533189,1 | 200849,8 | 12441,0 |

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành của nước ta giai đoạn 2000 – 2012.

2. Nhận xét và giải thích về quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn nói trên.

**Câu 3**

***Bảng sản lượng than, dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 2000 - 2012***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sản phẩm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2012** |
| Than (triệu tấn) | 11.6 | 34.1 | 44.8 | 42.1 |
| Dầu thô (triệu tấn) | 16.3 | 18.5 | 15 | 16.7 |
| Điện (tỉ kwh) | 26.7 | 52.1 | 91.7 | 115.1 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê* [*www.gso.gov*](http://www.gso.gov)*)*

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng than, dầu thô, điện của nước ta giai đoạn 2000 – 2012.

2. Nhận xét và giải thích về tình hình phát triển sản lượng than, dầu thô và điện của nước ta giai đoạn trên.

**Câu 4** Cho bảng số liệu sau: **Diện tích các loại rừng ở nước ta** (*đơn vị: nghìn ha*)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Rừng sản xuất | Rừng phòng hộ | Rừng đặc dụng |
| 2000 | 4733 | 5397,5 | 1442,5 |
| 2015 | 6668,2 | 4462,6 | 2106,1 |

 a, Từ bảng số liệu trên, vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu diện tích các loại rừng của nước ta năm 2000 và 2015.

 b, Nhận xét sự thay đổi về quy mô và cơ cấu diện tích các loại rừng của nước ta qua 2 năm trên. Kể tên 5 khu rừng đặc dụng của nước ta.

giúp Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của nước ta.

 b. Trình bày vấn đề giảm sút tài nguyên và ô nhiễm môi trường biển đảo ở nước ta trong những năm gần đây.

**Câu 5** Cho bảng số liệu: Số dân và sản lượng lúa nước ta 1981 - 2013

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1981 | 1990 | 2003 | 2013 |
| Số dân (triệu người) | 54,9 | 66,2 | 80,9 | 89,8 |
| SL lúa (triệu tấn) | 12,4 | 19,2 | 34,6 | 44,0 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê 2018)*

1. Tính sản lượng lúa bình quân đầu người qua các năm (kg/người)
2. Vẽ biểu đồ thể hiện rõ nhất tốc độ tăng dân số, sản lượng lúa và sản lượng lúa bình quân đầu người ở nước ta giai đoạn trên?

 Nhận xét sự gia tăng dân số, sản lượng lúa và sản lượng lúa bình quân đầu người trong thời gian trên?

**Câu 6.**

Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN PHÂN THEO

LOẠI HÌNH VẬN TẢI Ở NƯỚC TA (Đơn vị: triệu tấn)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Năm*** | ***Tổng số*** | ***Đường sắt*** | ***Đường bộ*** | ***Đường sông*** | ***Đường biển*** |
| 2005 | 460,0 | 8,8 | 298,1 | 111,1 | 42,0 |
| 2015 | 1146,7 | 6,7 | 877,6 | 201,5 | 60,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017)*

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình vận tải của nước ta giai đoạn 2005 - 2015.

 b. Nhận xét sự thay đổi quy mô và cơ cấu khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình vận tải của nước ta giai đoạn 2005 - 2015. Giải thích tại sao loại hình vận tải đường bộ chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu khối lượng hàng hóa vận chuyển của nước ta.

**Câu 7**

Cho bảng số liệu:

Diện tích một sô loại cây trồng của nước ta giai đoạn 2000-2010

(Đơn vị: nghìn ha)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  | 2000 | 2005 | 2008 | 2010 |
| Cây lúa | 7666 | 7329 | 7422 | 7489 |
| Cây công nghiệp hàng năm | 788 | 862 | 806 | 798 |
| Cây công nghiệp lâu năm | 1451 | 1634 | 1886 | 2011 |

*(Nguồn niên giám thống kê 2012, NXB Thống kê, 2013)*

1. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích một số loại cây trồng của nước ta giai đoạn 2000-2010.

Nhận xét sự tăng trưởng diện tích một số cây trồng của nước ta giai đoạn trên

**Câu 8:** Cho bảng số liệu: Số dân và sản lượng lúa nước ta 1981 - 2013

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1981 | 1990 | 2003 | 2013 |
| Số dân (triệu người) | 54,9 | 66,2 | 80,9 | 89,8 |
| SL lúa (triệu tấn) | 12,4 | 19,2 | 34,6 | 44,0 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê 2018)*

1. Tính sản lượng lúa bình quân đầu người qua các năm (kg/người)
2. Vẽ biểu đồ thể hiện rõ nhất tốc độ tăng dân số, sản lượng lúa và sản lượng lúa bình quân đầu người ở nước ta giai đoạn trên?

 Nhận xét sự gia tăng dân số, sản lượng lúa và sản lượng lúa bình quân đầu người trong thời gian trên?

**Câu 9**

Cho bảng số liệu: Sản lượng cao su, cà phê, chè, hồ tiêu của nước ta qua các năm

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2010 | 2013 | 2014 | 2015 |
| Cao su | 751,7 | 946,9 | 966,6 | 1012,7 |
| Cà phê | 1100,5 | 1326,6 | 1408,4 | 1453,0 |
| Chè | 834,6 | 936,3 | 996,3 | 1012,9 |
| Hồ tiêu | 105,4 | 125,0 | 151,6 | 176,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, Hà Nội, 2017)*

1. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng cao su, cà phê, chè và hồ tiêu ở nước ta giai đoạn 2010 — 2015 ?

Từ đó rút ra nhận xét tốc độ tăng trưởng sản lượng cao su, cà phê, chè và hồ tiêu của nước ta trong giai đoạn trên.

**Câu 10:**

 Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ NHÂN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 - 2017

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2007** | **2012** | **2017** |
| Diện tích (nghìn ha) | 497,4 | 509,3 | 623,0 | 677,6 |
| Sản lượng (nghìn tấn) | 752,1 | 915,8 | 1260,4 | 1577,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018)*

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện diện tích và sản lượng cà phê nhân của nước ta giai đoạn 2005 – 2017.

 b. Nhận xét và giải thích về sự thay đổi diện tích và sản lượng cà phê nhân của nước ta giai đoạn 2005 – 2017.

**Câu 11:**

Cho bảng số liệu sau:

*Giá trị sản xuất khu vực nông – lâm – thủy sản nước ta giai đoạn 2000– 2012*

*(Đơn vị: nghìn tỷ đồng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2000 | 2005 | 2010 | 2012 |
| Tổng số | 163,3 | 256,4 | 712,1 | 997,6 |
| Nông nghiệp | 129,1 | 183,2 | 540,2 | 746,5 |
| Lâm nghiệp | 7,7 | 9,5 | 18,7 | 26,8 |
| Thủy sản | 26,5 | 63,7 | 153,2 | 224,3 |

1. Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất các ngành trong khu vực nông – lâm – thủy sản ở nước ta giai đoạn 2000-2012.

Nhận xét về sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất các ngành trong khu vực nông – lâm – thủy sản ở nước ta giai đoạn 2000-2012.

**Câu 12**

 Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG HỒ TIÊU CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2017

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2015** | **2017** |
| Diện tích *(nghìn ha)* | 51,3 | 85,6 | 101,6 | 152,0 |
| Sản lượng *(nghìn tấn)* | 105,4 | 151,6 | 176,8 | 241,5 |

 *(Nuồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

 a, Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện diện tích và sản lượng hồ tiêu nước ta giai đoạn 2010 - 2017.

 b, Nhận xét về tình hình trồng hồ tiêu của nước ta và giải thích.

**CÂU 13:** Cho bảng số liệu:

Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp nước ta giai đoạn 2000 - 2014 (đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngành/Năm | 2000 | 2005 | 2010 | 2014 |
| Trồng trọt | 78,2 | 73,5 | 70,2 | 66,8 |
| Chăn nuôi | 19,3 | 24,7 | 26,8 | 28,4 |
| Dịch vụ nông nghiệp | 2,5 | 1,8 | 3,0 | 4,8 |

(Nguồn: *Tổng cục Thống kê Việt Nam* *năm 2014*)

 1. Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành giai đoạn 2000 – 2014.

 2. Nhận xét về cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn nói trên.

Câu 14

1. Cho bảng số liệu: SẢN LƯỢNG CAO SU, CÀ PHÊ, CHÈ, HỒ TIÊU CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM *(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2010 | 2015 | 2017 | 2020 |
| Cao su | 751,7 | 946,9 | 966,6 | 1012,7 |
| Cà phê | 1100,5 | 1326,6 | 1408,4 | 1453,0 |
| Chè | 834,6 | 936,3 | 996,3 | 1012,9 |
| Hồ tiêu | 105,4 | 125,0 | 151,6 | 176,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, Hà Nội, 2017)*

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng cao su, cà phê, chè và hồ tiêu ở nước ta giai đoạn 2010 — 2015? Nhận xét.

Dựa vào Atlat và kiến thức đã học, xác định vùng trọng điểm số 1 của nước ta về sản lượng cà phê. Vùng có những điều kiện thuận lợi gì để phát triển cây trồng đó.

**Câu 15.** Cho bảng số liệu dưới đây:

Tổng trị giá xuất nhập khẩu của Việt Nam trong thời kì 1994 – 2000 ( triệu đô la Mĩ )

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
| 1994 | 4054.3 | 5825.8 |
| 1996 | 7255.9 | 11143.6 |
| 1997 | 9185.0 | 11592.3 |
| 1998 | 9360.3 | 11499.6 |
| 2000 | 14308.0 | 15200.0 |

 ( Nguồn : Niên giảm thống kê 2000. NXB Thống kê, 2001.tr.400)

a) Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu xuất nhập khẩu trong thời kì 1994 - 2000.

b) Dựa vào bảng số liệu đã cho, hãy rút ra các nhận xét về tình hình xuất nhập khẩu của nước ta trong thời kì này.

**Câu 16.** Dựa vào số liệu sau: Vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ người có việc làm so với lực lượng lao động của mỗi vùng kinh tế nước ta và nêu nhận xét.

 Đơn vị : Nghìn người

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các vùng kinh tế** | **Lực lượng lao động** | **Số người chưa có việc làm** |
| Miền núi trung du phía Bắc | 6433 | 87,9 |
| Đồng bằng Sông Hồng | 7383 | 182,7 |
| Duyên Hải miền Trung | 8469 | 245,1 |
| Tây Nguyên | 1442 | 15,6 |
| Đông Nam Bộ | 4391 | 204,3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 7748 | 229,9 |

**Câu 17.** Cho bảng số liệu dưới đây :

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) THEO GIÁ THỰC

TẾ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA (Đơn vị :tỉ đồng)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Nông, Lâm và thủy sản | Công nghiệp và xây dựng | Dịch vụ |
| 199019951996199720002002 | 16 25262 21975 51480 826108 356123 383 | 9 51365 82080 876100 595162 220206 197 | 16 190100 853115 646132 202171 070206 182 |

*Nguồn: Niên gián thống kê CHXHCN Việt Nam, NXB Thống kê, 2004, trang 49*

Nêu các dạng biểu đồ có thể vẽ được (chỉ nêu các dạng và cách vẽ, không cần vẽ cụ thể ) để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP theo số liệu đã cho.

Lựa chọn một dạng biểu đồ thích hợp nhất và giải thích tại sao có sự lựa chọn này.

Vẽ biểu đồ đã được lựa chọn.

**Câu 18**

 Dựa vào bảng số liệu dưới đây:

 ***TÌNH HÌNH DÂN SỐ NƯỚC TA 1990-2001***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **NĂM** | **TỔNG SỐ (ngàn người)** | **NAM (ngàn người)** | **NỮ (ngàn người)** | **TỐC ĐỘ GIA TĂNG (%)** |
| 19901995199719992001 | 66.016,771.995,574.306,976.596,778.685,8 | 32.202,835.237,436.473,137.662,138.684,2 | 33.813,936.758,137.833,838.934,640.001,6 | 1,921,651,571,511,35 |

 Hãy:

 a)Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tình hình dân số của nước ta.

 b)Nêu nhận xét về tình hình dân số nước ta giai đoạn 1990-2001.

**Câu 19**

 Dựa vào bảng số liệu sau:

 ***SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH Ở NƯỚC TA (Triệu lượt)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **1991** | **1995** | **1997** | **1998** | **2000** | **2002** | **2005** |
| Khách nội địaKhách quốc tế | 1,50,3 | 5,51,4 | 8,51,7 | 9,61,5 | 11,22,1 | 13,02,6 | 16,03,5 |

 a)Hãy vẽ biểu đồ thể hiện số lượt khách du lịch nội địa và quốc tế ở nước ta qua các năm.

 b)Từ biểu đồ đã vẽ, hãy nhận xét về tình hình phát triển du lịch ở nước ta giai đoạn 1991-2002 và giải thích nguyên nhân.

**Câu 20**

Cho bảng số liệu sau:

 GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2005

(Đơn vị: tỉ USD)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1992** | **1994** | **1996** | **1998** | **2000** | **2005** |
| **Xuất khẩu** | 2,4 | 2,5 | 4,1 | 7,3 | 9,4 | 14,5 | 32,4 |
| **Nhập khẩu** | 2,8 | 2,6 | 5,8 | 11,1 | 11,5 | 15,6 | 36,8 |

Em hãy:

a) Vẽ biểu đồ thể hiện tình hình xuất, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 1990 - 2005

b) Nhận xét và giải thích về tình hình xuất, nhập khẩu của nước ta giai đoạn trên.

**Câu 21**

 Dựa vào bảng số liệu sau

 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải nước ta (đơn vị: Nghìn tấn)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm |  Đường sắt |  Đường bộ |  Đường sông |  Đường biển |
|  1990 |  2341 |  54640 |  27071 |  4359 |
|  1998 |  4978 |  123911 |  38034 |  11793 |
|  2000 |  6258 |  141139 |  43015 |  15553 |
|  2003 |  8385 |  172799 |  55259 |  27449 |
|  2005 |  8838 |  212 263 |  62 984 |  33118 |

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hoá vận chuyển của từng ngành vận tải nước ta thời kỳ 1950 – 2005.
2. Nhận xét và giải thích về sự tăng trưởng đó.

**Câu 22:**

 Dựa vào bảng số liệu sau

 Sản xuất năng lượng của thế giới, thời kỳ 1950 – 2003

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  |  1950 |  1960 |  1970 |  1980 |  1990 |  2003 |
| Than ( Triệu tấn) |  1820 |  2603 |  2936 |  3770 |  3387 |  5300 |
| Dầu mỏ( Triệu tấn) |  523 |  1052 |  2336 |  3066 |  3331 |  3904 |
| Điện( Tỷ kWh) |  967 |  2304 |  4962 |  8247 |  11832 |  14851 |

1. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng các sản phẩm trên thời kỳ 1950 – 2003
2. Nhận xét .

***Câu 23***: Cho bảng số liệu: Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nước ta giai đoạn 1990- 2005 (Đơn vị: %).

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| NămNgành | 1990 | 1995 | 1997 | 1998 | 2002 | 2005 |
| Nông- lâm- ngư nghiệp | 38,7 | 22,7 | 25,8 | 25,8 | 23,0 | 21,0 |
| Công nghiệp- xây dựng | 22,7 | 28,8 | 32,1 | 32,5 | 38,5 | 41,0 |
| Dịch vụ | 38,6 | 44,0 | 42,1 | 41,7 | 38,5 | 38,0 |

1. Vẽ biểu đồ thích hợp để thể hiện rõ nhất sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta giai đoạn 1990 – 2005.

***Câu 24***: Cho bảng số liệu:

 Bảng 2. Diện tích gieo trồng phân theo loại cây (Đơn vị tính : nghìn ha)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số  | Cây lương thực | Cây công nghiệp | Cây thực phẩm, cây ăn quả |
| 1990 | 9040,0 | 6750,4 | 1199,3 | 1090,3 |
| 2000 | 12447,5 | 8211,5 | 2229,4 | 2006,6 |

a) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu diện tích gieo trồng các loại cây.

b) Nhận xét về sự thay đổi quy mô diện tích và tỉ trọng diện tích gieo trồng của các loại cây lương thực và cây công nghiệp

**Câu 25:**

 Dựa vào bảng số liệu sau

 Sản xuất năng lượng của thế giới, thời kỳ 1950 – 2003

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  |  1950 |  1960 |  1970 |  1980 |  1990 |  2003 |
| Than ( Triệu tấn) |  1820 |  2603 |  2936 |  3770 |  3387 |  5300 |
| Dầu mỏ( Triệu tấn) |  523 |  1052 |  2336 |  3066 |  3331 |  3904 |
| Điện( Tỷ kWh) |  967 |  2304 |  4962 |  8247 |  11832 |  14851 |

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sản lượng than, dầu mỏ và tốc độ tăng trưởng của điện thời kỳ 1950 – 2003. Nhận xét